

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Báo cáo tài chính đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2021
đến ngày 31/12/2021



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Công ty đã nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ tám được cấp ngày 28/05/2018.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Km 34 quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|--------------|
| - Ông Đặng Việt Anh | Chủ tịch |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Phó Chủ tịch |
| - Bà Trần Thị Nhi | Thành viên |
| - Ông Thái Văn Hùng | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Trường Chinh | Thành viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|-------------------|
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Tổng Giám đốc |
| - Ông Thái Văn Hùng | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Việt Anh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Thủy | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Văn Tài | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bán niên từ ngày 01/07/2021 đến ngày 31/12/2021 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho năm kỳ tài chính từ ngày 01/07/2021 đến ngày 31/12/2021

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2021 đến ngày 31/12/2021 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2021 đến ngày 31/12/2021 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2021 đến ngày 31/12/2021 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 31. Theo ý kiến của Ban giám đốc Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2021 đến ngày 31/12/2021 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Sơn La, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Thay mặt Ban Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Trần Ngọc Hiếu

Số: BCSX/BDO/2022.23

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Mía đường Sơn La
cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2021 đến ngày 31/12/2021

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐÔNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Mía đường Sơn La, được lập ngày 15 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2020 đến 31/12/2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/7/2021 đến ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31/12/2021

B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		492.630.222.854	565.390.612.744
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.851.213.327	4.489.086.530
1. Tiền	111		5.851.213.327	4.489.086.530
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		236.567.134.967	313.617.740.086
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	75.157.541.289	176.896.964.863
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	29.587.337.841	14.366.487.024
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	9.400.000.000	9.400.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	134.213.725.208	124.753.186.570
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(11.791.469.371)	(11.798.898.371)
III. Hàng tồn kho	140	V.8	230.954.736.439	247.275.139.328
1. Hàng tồn kho	141		236.177.566.339	252.497.969.228
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.222.829.900)	(5.222.829.900)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.257.138.121	8.646.800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	18.917.950.864	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.434.984	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	332.752.273	8.646.800
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		620.428.679.942	627.497.176.068
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		581.105.666.189	607.948.061.927
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	579.882.274.529	606.724.670.267
Nguyên giá	222		920.108.154.299	921.489.779.257
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(340.225.879.770)	(314.765.108.990)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.223.391.660	1.223.391.660
Nguyên giá	228		2.018.991.660	2.018.991.660
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(795.600.000)	(795.600.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		26.690.475.137	6.648.075.545
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	26.690.475.137	6.648.075.545
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.600.000.000	11.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.2	9.600.000.000	9.600.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	2.000.000.000	2.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.032.538.616	1.301.038.596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	1.032.538.616	1.301.038.596
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.113.058.902.796	1.192.887.788.812

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31/12/2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		472.705.990.650	536.104.594.266
I. Nợ ngắn hạn	310		394.705.990.650	433.704.594.266
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	139.678.555.917	65.777.116.907
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	11.510.271.862	652.432.351
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.444.182.867	13.671.709.015
4. Phải trả người lao động	314		7.453.874.498	3.376.074.099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4.344.852.696	1.285.266.727
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	841.292.167	725.276.809
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.1	214.033.784.969	322.224.800.077
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	6.894.398.656	22.174.186.263
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.504.777.018	3.817.732.018
II. Nợ dài hạn	330		78.000.000.000	102.400.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.2	78.000.000.000	102.400.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		640.352.912.146	656.783.194.546
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	640.352.912.146	656.783.194.546
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		97.919.450.000	97.919.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.919.450.000	97.919.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.998.638.028	3.998.638.028
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.607.779.802	45.607.779.802
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.800.000.000	8.309.151.136
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		486.027.044.316	500.948.175.580
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		418.112.615.580	337.139.080.778
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67.914.428.736	163.809.094.802
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.113.058.902.796	1.192.887.788.812

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Yên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Khương

Nguyễn Thị Khương

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

B02-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/7/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	328.658.392.354	272.785.577.218
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		328.658.392.354	272.785.577.218
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	238.924.897.683	213.978.347.892
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		89.733.494.671	58.807.229.326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.091.151.185	5.215.663.569
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.816.767.109	16.595.979.746
Trong đó: chi phí lãi vay	23		16.207.945.732	16.595.979.746
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	681.174.215	1.268.477.192
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.021.615.689	5.355.903.986
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		66.305.088.843	40.802.531.971
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.624.719.349	427.336.364
12. Chi phí khác	32	VI.8	15.379.456	111.485.544
13. Lợi nhuận khác	40		1.609.339.893	315.850.820
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		67.914.428.736	41.118.382.791
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		67.914.428.736	41.118.382.791
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	6.936	4.199

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương



Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/7/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		67.914.428.736	41.118.382.791
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		26.732.677.082	26.820.199.538
- Các khoản dự phòng	03		(15.287.216.607)	(1.856.801.818)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.701.190.816)	(5.215.663.569)
- Chi phí lãi vay	06		16.207.945.732	16.595.979.746
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		92.866.644.127	77.462.096.688
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		77.690.603.671	31.077.350.693
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.320.402.889	103.809.142.421
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		78.670.887.690	80.583.891.067
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18.649.450.884)	(30.388.098.102)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.207.945.732)	(16.595.979.746)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.322.106.136)	(9.386.578.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		229.369.035.625	236.561.824.361
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(20.015.541.274)	(10.036.968.787)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.889.890.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.117.735.145	5.215.663.569
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.007.915.220)	(9.121.305.218)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/7/2021 đến ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	181.200.099.607	134.565.433.937
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(313.791.114.715)	(294.166.877.187)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.407.978.500)	(68.543.615.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(210.998.993.608)	(228.145.058.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.362.126.797	(704.539.107)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	4.489.086.530	4.674.467.769
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	5.851.213.327	3.969.928.662

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2021 đến ngày 31/12/2021

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mía đường Sơn La tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2761/QĐ-UBND ngày 26/11/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500155321 ngày 20/02/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ tám ngày 28/05/2018.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 16/10/2012 với mã chứng khoán là SLS.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Km 34 quốc lộ 6 Sơn La - Hà Nội, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất chế biến;
- Kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh đường mía, mật ri và các sản phẩm sau đường;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh phân bón, phân đạm, thuốc trừ sâu, mía giống, xỉ tro.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 377 người (tại ngày 30/06/2021 là 276 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/06/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/07 năm trước đến ngày 30/06 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết: Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20 % đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

Năm nay, Công ty có thay đổi chính sách phân bổ khấu hao so với các năm trước cụ thể như sau: Chi phí khấu hao theo đường thẳng của các tài sản phục vụ sản xuất cả năm được phân bổ cho tổng sản lượng sản xuất kế hoạch cả năm. Chi phí khấu hao theo đường thẳng của các tài sản phục vụ sản xuất kỳ này được phân bổ theo sản lượng sản xuất thực tế kỳ này.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

8. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty đang được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chế biến nông sản theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính là chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định; công cụ, vật tư xuất dùng có giá trị lớn, được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 24 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh chi phí đi vay được vốn hóa.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng. Chi phí phải trả tại thời điểm cuối kỳ bao gồm các khoản: phải trả chi phí quản lý thu mua mía, lãi chậm trả tiền hàng, lãi vay phải trả.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Trích trước chi phí lãi chậm trả tiền hàng:** Căn cứ số dư nợ mua hàng chậm trả, thời hạn nợ, lãi suất chậm trả quy định trên hợp đồng mua bán.

- *Trích trước chi phí quản lý thu mua mía:* Căn cứ trọng lượng mía nguyên liệu sạch nhập về chế biến và đơn giá kinh phí hoạt động được phê duyệt.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật)

Khoản dự phòng sửa chữa bảo dưỡng TSCĐ được trích lập căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán đường, mật ri, xăng dầu, phân bón... được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trả chậm tiền hàng.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trả chậm tiền hàng: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lãi khách hàng ứng trước tiền hàng, lãi trả chậm tiền hàng... Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	1.192.130.426	84.984.444
Tiền gửi ngân hàng	4.659.082.901	4.404.102.086
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	5.851.213.327	4.489.086.530

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Dài hạn						
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (20.000 TP)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000

2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000
Cộng	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	31.875.600.000	30%	30%	31.875.600.000	30%	30%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty TNHH Nhà nước MTV Nông nghiệp Tô Hiệu trong năm là trồng mía, ngô và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp liên quan.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	9.890.000.000	9.980.030.904
Công ty cổ phần cơ khí điện máy Cần Thơ	11.684.200.000	39.208.582.751
Công ty TNHH MTV Phú An Sài Gòn	21.280.000.000	43.292.416.163
Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt	9.816.800.000	10.217.990.959
Công ty TNHH Nam Phương Hà Tiên	9.803.500.000	9.871.843.274
Các khách hàng còn lại	12.683.041.289	64.326.100.812
Cộng	75.157.541.289	176.896.964.863

3.1 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Xây Dựng và Thương Mại Việt Long	1.762.450.950	1.762.450.950
Công ty TNHH Shrijee Process Engineering	-	2.323.580.875
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6.963.752.001	6.963.752.001
Công ty TNHH Kim Hà Việt	13.732.759.124	-
Công ty TNHH Công Nghệ Vũ Lê	3.382.123.600	661.050.000
Các nhà cung cấp còn lại	3.746.252.166	2.655.653.198
Cộng	29.587.337.841	14.366.487.024

4.1 Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

5. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cho vay ngắn hạn						
Công ty Xi măng Bắc Kạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty CP Xây dựng cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Cộng	9.400.000.000	9.400.000.000	-	9.400.000.000	9.400.000.000	-

6. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu đầu tư vùng nguyên liệu	130.920.704.712	308.188.371	123.613.356.781	308.188.371
Cửa hàng xăng dầu	94.537.669	-	-	-
Tạm ứng	2.618.753.846	-	683.056.504	-
Phải thu khác	579.728.981	-	456.773.285	-
Cộng	134.213.725.208	308.188.371	124.753.186.570	308.188.371

7. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Xi măng Bắc Kạn	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Công ty CP XD Cầu đường 19	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Công ty TNHH TM Bình Anh	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-
Các đối tượng khác	1.043.763.605	991.469.371	52.294.234	1.051.192.605	998.898.371	52.294.234
Cộng	11.843.763.605	11.791.469.371	52.294.234	11.851.192.605	11.798.898.371	52.294.234

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39.110.117.932	(5.222.829.900)	23.769.653.584	(5.222.829.900)
Công cụ, dụng cụ	78.203.239	-	4.648.559	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.213.612.574	-	-	-
Thành phẩm	186.824.129.688	-	226.732.407.886	-
Hàng hóa	951.502.906	-	1.991.259.199	-
Cộng	236.177.566.339	(5.222.829.900)	252.497.969.228	(5.222.829.900)

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

	VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.110.117.932
Công cụ, dụng cụ	78.203.239
Thành phẩm	9.213.612.574
Thành phẩm	186.824.129.688
Hàng hoá	951.502.906
Cộng	236.177.566.339

Giá trị hàng tồn kho trên được dùng thế chấp, cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (Xem Thuyết minh V.19)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Kỳ này	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ/năm	5.222.829.900	5.387.171.301
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ/năm	-	417.758.597
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	-	(582.099.998)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ/năm	5.222.829.900	5.222.829.900

9. Chi phí trả trước**9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Hỗ trợ phát triển đầu tư vụ 2021-2022	18.917.950.864	-
Cộng	18.917.950.864	-

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.032.538.616	1.301.038.596
Cộng	1.032.538.616	1.301.038.596

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/7/2021 đến ngày 31/12/2021

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	174.600.636.634	739.002.173.525	5.691.547.122	1.742.694.703	452.727.273	921.489.779.257
Mua sắm mới	-	-	-	196.716.582	-	196.716.582
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(320.333.626)	(1.143.904.169)	-	(114.103.745)	-	(1.578.341.540)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	174.280.303.008	737.858.269.356	5.691.547.122	1.825.307.540	452.727.273	920.108.154.299
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	74.305.333.476	235.962.973.726	2.842.813.508	1.255.157.120	398.831.160	314.765.108.990
Khấu hao trong kỳ	2.931.781.954	23.399.018.092	343.730.040	25.809.336	32.337.660	26.732.677.082
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(320.333.626)	(837.468.931)	-	(114.103.745)	-	(1.271.906.302)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	76.916.781.804	258.524.522.887	3.186.543.548	1.166.862.711	431.168.820	340.225.879.770
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	100.295.303.158	503.039.199.799	2.848.733.614	487.537.583	53.896.113	606.724.670.267
Số cuối kỳ	97.363.521.204	479.333.746.469	2.505.003.574	658.444.829	21.558.453	579.882.274.529

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2021 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 96.208.711.855 VND (tại ngày 30/06/2021 là 94.810.856.066 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2021 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 406.533.981.057 VND (tại ngày 30/06/2021 là 424.348.282.408 VND)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	1.080.949.765	938.041.895	2.018.991.660
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	1.080.949.765	938.041.895	2.018.991.660
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số đầu kỳ	-	795.600.000	795.600.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	795.600.000	795.600.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	1.080.949.765	142.441.895	1.223.391.660
Số cuối kỳ	1.080.949.765	142.441.895	1.223.391.660

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 795.600.000 VND (tại ngày 30/06/2021 là 795.600.000 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2021 đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay là 0 VND (tại ngày 30/06/2021 là 0 VND)

12. Tài sản dở dang dài hạn

12.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án 2018 RE	715.722.727	715.722.727
Dự án 2018 RS	384.856.091	384.856.091
Dự án 2017	1.263.713.589	1.263.713.589
Dự án nâng công suất năm 2021	20.042.399.592	-
Dự án đầu tư nâng cấp TB & SX đường tỉnh lỵ 2015	2.408.711.650	2.408.711.650
Dự án khác	1.875.071.488	1.875.071.488
Cộng	26.690.475.137	6.648.075.545

13. Phải trả người bán

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần Công nông nghiệp Tiến Nông	-	-	20.987.788.750	20.987.788.750
Chi nhánh Công ty cổ phần Tổng Công ty Sông Gianh tại Bắc Ninh	-	-	12.280.750.000	12.280.750.000
Công ty CP Công nghiệp Hiệp Thành	4.551.150.035	4.551.150.035	4.551.150.035	4.551.150.035
Công ty cổ phần nông dược Việt Nam	396.000.000	396.000.000	2.420.000.000	2.420.000.000
Công ty TNHH NN Tô Hiệu - Sơn La	4.241.788.590	4.241.788.590	522.522.000	522.522.000
Hợp tác xã Thanh Sơn	2.340.588.660	2.340.588.660	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	128.149.028.632	128.149.028.632	25.014.906.122	25.014.906.122
Cộng	139.678.555.917	139.678.555.917	65.777.116.907	65.777.116.907

13.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Thái Liên	11.059.544.911	-
Đinh Thị Phương Dung	-	68.696.000
Nguyễn Thị Vui	396.360.000	-
Trần Ngọc Thành	-	542.750.000
Các khách hàng còn lại	54.366.951	40.986.351
Cộng	11.510.271.862	652.432.351

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**15.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng bán hàng nội địa	13.205.778.416	10.806.370.754	20.597.472.775	3.414.676.395
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	978.873.456	978.873.456	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	41.053.475	41.053.475	-
Thuế tài nguyên	-	11.752.800	10.125.000	1.627.800
Thuế thu nhập cá nhân	20.623.116	3.521.853.435	3.514.597.879	27.878.672
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	445.307.483	-	445.307.483	-
Cộng	13.671.709.015	15.359.903.920	25.587.430.068	3.444.182.867

15.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	178.122.993	(132.312.311)	310.435.304
Các loại thuế khác	8.646.800	-	(13.670.169)	22.316.969
Cộng	8.646.800	178.122.993	(145.982.480)	332.752.273

16. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	2.000.000.000	-
Lãi chậm trả tiền hàng	-	604.585.963
Chi phí phải trả quản lý thu mua mía	2.277.474.141	680.680.764
Chi phí trả trước tiền vận chuyển bùn cho VNL	67.378.555	-
Cộng	4.344.852.696	1.285.266.727

17. Phải trả khác**17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	113.724.945	331.016.099
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	97.918.210	107.918.210
Phải trả, phải nộp khác	629.649.012	286.342.500
Cộng	841.292.167	725.276.809

18. Dự phòng phải trả**18.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (*)	6.894.398.656	18.274.186.263
Dự phòng tiền lương	-	3.900.000.000
Cộng	6.894.398.656	22.174.186.263

(*): Chi phí dự phòng phải trả về sửa chữa lớn TSCĐ được trích lập phù hợp với chu kỳ bảo dưỡng, sửa chữa lớn TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật. Giá trị trích lập trong năm căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa lớn đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/7/2021 đến ngày 31/12/2021

19. Vay và nợ thuê tài chính

19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Nghân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (i)	273.424.800.077	273.424.800.077	181.200.099.607	289.391.114.715	165.233.784.969	165.233.784.969
Nghân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn La (ii)	252.424.800.077	252.424.800.077	160.200.099.607	262.391.114.715	150.233.784.969	150.233.784.969
Nghân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sơn La (ii)	21.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000	27.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Nghân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (iii)	48.800.000.000	48.800.000.000	24.400.000.000	24.400.000.000	48.800.000.000	48.800.000.000
Cộng vay ngắn hạn	322.224.800.077	322.224.800.077	205.600.099.607	313.791.114.715	214.033.784.969	214.033.784.969

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngắn hạn

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La bao gồm 02 hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 10.26/2021-HĐCVHM/NHCT190-SLS ngày 03/1/2021 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm mảng kinh doanh xăng dầu) trong đó số giải ngân ứng vốn cho vùng nguyên liệu tối đa là 100 tỷ đồng. Hạn mức của HĐ là 400 tỷ đồng từ tháng 01 đến hết tháng 08; hạn mức 350 tỷ đồng từ tháng 09 đến hết tháng 12, thời hạn theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng (với lĩnh vực sản xuất mía đường) và không quá 12 tháng (với lĩnh vực đầu tư vốn cho vùng nguyên liệu), lãi suất được điều chỉnh và được quy định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các cam kết bảo lãnh, hợp đồng bảo đảm cụ thể là các hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản và quyền tài sản được ký kết giữa hai bên.

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 10.33/2020-HĐCVHM/NHCT190-SLS ngày 04/1/2020 dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không bao gồm mảng kinh doanh xăng dầu) trong đó số giải ngân ứng vốn cho vùng nguyên liệu tối đa là 100 tỷ đồng. Hạn mức của HĐ là 300 tỷ đồng, thời hạn theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng (với lĩnh vực sản xuất mía đường) và không quá 12 tháng (với lĩnh vực đầu tư vốn cho vùng nguyên liệu), lãi suất được điều chỉnh và được quy định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các cam kết bảo lãnh, hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản và quyền tài sản được ký kết giữa hai bên.

(ii) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Sơn La theo hợp đồng cho vay số 4104.20.785.2456994.TD ngày 06/05/2020 và Văn bản sửa đổi HĐ cho vay số 4104.20.785.2456994.TD.PL02 ngày 10/09/2020; dùng để bổ sung tài sản đảm bảo thế chấp là ô tô Toyota Parado được duy trì suốt thời gian vay vốn tại MB. Thời hạn tối đa 06 tháng cho từng lần nhận nợ, lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và giấy tờ có giá do MB phát hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/7/2021 đến ngày 31/12/2021

19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sơn La (iii)	102.400.000.000	102.400.000.000	-	24.400.000.000	78.000.000.000	78.000.000.000
	102.400.000.000	102.400.000.000	-	24.400.000.000	78.000.000.000	78.000.000.000
Cộng vay dài hạn	102.400.000.000	102.400.000.000	-	24.400.000.000	78.000.000.000	78.000.000.000

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn

(iii) Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Sơn La bao gồm 2 hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng số 03.28/2016-HĐTDDA/NHCT190-CTCPMIADUONGSL ngày 24/08/2016 với mục đích vay: "Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000 TMN (Giai đoạn 2016-2018) - Giai đoạn 1 (2016-2017) đạt công suất 3000TMN". Hạn mức tín dụng 120.000.000.000 VND. Thời hạn 96 tháng kể từ ngày giải ngân ban đầu, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau: Máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất theo hợp đồng thế chấp số 04.29/2013/HĐTC-BDS ngày 20/11/2013; Quyền sử dụng đất số 1597834, nhà xưởng, văn phòng làm việc và các tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 04.29A/2013/HĐTC-BDS ngày 20/11/2013; Toàn bộ tài sản hình thành trong dự án Đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất ép 2500TMN và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La và dự án Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000 TMN (giai đoạn 2016 - 2018) - Giai đoạn 1 (2016 - 2017) đạt công suất 3000 TMN; Thế chấp hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng Công Thương tài trợ vốn.

Hợp đồng tín dụng số 11.29/2017-HĐCVDADT/NHCT190-CTCPMDSL ngày 18/05/2017 với mục đích vay: "Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư nâng cấp công suất dây chuyền chế biến đường và ổn định công suất 5000 TMN - Giai đoạn 2 (2017 - 2018)", hạn mức 171.000.000.000 VND với thời hạn 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp động sản, bất động sản, toàn bộ tài sản sau: Hợp đồng thế chấp động sản số 04.29/2013/HĐTC-BDS ngày 20/11/2013; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04.29A/2013/HĐTC-BDS ngày 20/11/2013; Toàn bộ tài sản hình thành trong dự án Đầu tư nâng cấp thiết bị ổn định công suất ép 2500TMN và sản xuất đường tinh luyện tại nhà máy đường Sơn La và dự án Đầu tư nâng công suất dây chuyền chế biến đường ổn định công suất 4000 TMN (giai đoạn 2016 - 2018) - Giai đoạn 1 (2016 - 2017) đạt công suất 3000 TMN; Thế chấp hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ vốn; Hợp đồng thế chấp động sản số 11A.29/2017/HĐTCDS ngày 18/05/2017; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 11B.29/2017/HĐTCBDS ngày 18/05/2017 và các văn bản bổ sung đi kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/7/2021 đến ngày 31/12/2021

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	97.919.450.000	3.998.638.028	45.607.779.802	6.800.000.000	416.882.695.778	571.208.563.608
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	163.809.094.802	163.809.094.802
Tăng khác	-	-	-	1.546.628.925	-	1.546.628.925
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(68.543.615.000)	(68.543.615.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	6.500.000.000	(11.200.000.000)	(4.700.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(6.537.477.789)	-	(6.537.477.789)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ	97.919.450.000	3.998.638.028	45.607.779.802	8.309.151.136	500.948.175.580	656.783.194.546
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	67.914.428.736	67.914.428.736
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(78.335.560.000)	(78.335.560.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(1.509.151.136)	-	(1.509.151.136)
Số dư cuối kỳ này	97.919.450.000	3.998.638.028	45.607.779.802	6.800.000.000	486.027.044.316	640.352.912.146

(*): Trong kỳ, Công ty thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 22 tháng 09 năm 2021. Theo đó, Công ty chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 80% vốn điều lệ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng trong năm phục vụ đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu.

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bà Trần Thị Thái	26.860.600.000	26.860.600.000
Công ty TNHH Thái Liên	14.688.000.000	14.688.000.000
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	56.370.850.000	56.370.850.000
Cộng	97.919.450.000	97.919.450.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	97.919.450.000	97.919.450.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	97.919.450.000	97.919.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	78.335.560.000	68.543.615.000

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	9.791.945	9.791.945
- Cổ phiếu phổ thông	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.791.945	9.791.945
- Cổ phiếu phổ thông	9.791.945	9.791.945

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

21. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán**Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Xử lý các khoản nợ phải thu đầu tư vùng nguyên liệu tồn từ năm 2009 đến 2019	359.716.531	2018	Nợ không có khả năng thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu sản phẩm đường, mật ri, bã bunn	319.681.235.504	270.178.471.182
Doanh thu sản phẩm vi sinh, phân bunn ủ men	1.138.500.000	-
Doanh thu xăng dầu	3.738.753.386	1.618.246.131
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống	4.067.176.191	880.141.905
Doanh thu khác	32.727.273	108.718.000
Cộng	328.658.392.354	272.785.577.218

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VIII.2

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/7/2021 đến ngày 31/12/2021

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn sản phẩm đường, mật ri, bã bunn	230.725.437.663	211.560.763.868
Giá vốn sản phẩm vi sinh, phân bunn ủ men	860.540.334	-
Giá vốn xăng dầu	3.579.782.216	1.530.579.622
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu, mía giống	3.698.404.094	724.839.524
Giá vốn khác	60.733.376	162.164.878
Cộng	238.924.897.683	213.978.347.892

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.735.558	38.191.767
Lãi đầu tư trái phiếu	140.000.000	-
Lợi nhuận cổ tức được chia	177.253.139	45.958.656
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	783.746.448	5.954.888
Lãi bán hàng trả chậm	3.973.416.040	5.125.558.258
Cộng	5.091.151.185	5.215.663.569

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	16.207.945.732	16.579.705.773
Lãi trả chậm tiền hàng	78.869.322	-
Lãi khách hàng ứng trước tiền hàng	529.952.055	16.273.973
Cộng	16.816.767.109	16.595.979.746

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	67.184.893	71.698.710
Chi phí vật liệu, bao bì	-	2.920.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.649.648	50.649.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	497.639.174	544.915.319
Chi phí bằng tiền khác	65.700.500	598.293.515
Cộng	681.174.215	1.268.477.192

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.014.021.231	2.335.032.571
Chi phí vật liệu quản lý	142.096.874	144.417.592
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.248.182	23.374.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	363.041.316	326.699.732
Thuế, phí và lệ phí	554.130.457	273.012.713
Chi phí dự phòng	(7.429.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	497.491.532	1.409.061.594
Chi phí bằng tiền khác	1.440.015.097	844.304.875
Cộng	11.021.615.689	5.355.903.986

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/7/2021 đến ngày 31/12/2021

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý vật tư tồn kho	9.263.636	38.700.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.583.455.671	363.636.363
Cho thuê Kiot	20.000.000	-
Các khoản khác	12.000.042	25.000.001
Cộng	1.624.719.349	427.336.364

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản bị phạt	15.313.365	111.485.537
Các khoản khác	66.091	7
Cộng	15.379.456	111.485.544

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.962.681.858	89.372.143.078
Chi phí nhân công	17.317.002.953	2.907.856.814
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	103.333.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.732.677.082	9.988.306.573
Chi phí dự phòng	(7.429.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.937.839.952	2.743.175.816
Chi phí khác bằng tiền	19.778.519.055	3.076.350.133
Cộng	210.721.291.900	108.191.165.414

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	67.914.428.736	41.118.382.791
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	67.914.428.736	41.118.382.791
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	9.791.945	9.791.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.936	4.199

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	9.791.945	9.791.945
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.791.945	9.791.945

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Các giao dịch không bằng tiền**

Vay ngân hàng trả thẳng cho nhà cung cấp, vay trả lương cho CBCNV
Cộng

Kỳ này
122.500.099.607
122.500.099.607

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc		
Ông Đặng Việt Anh	92.400.000	93.900.000
Ông Trần Ngọc Hiếu	414.054.000	359.400.000
Bà Trần Thị Nhi	49.200.000	50.700.000
Ông Thái Văn Hùng	264.840.000	155.700.000
Ông Nguyễn Trường Chinh	49.200.000	50.700.000
Nhận tạm ứng từ Công ty		
Ông Trần Ngọc Hiếu	730.000.000	-
Nhận cổ tức từ Công ty		
Ông Đặng Việt Anh	591.664.000	517.706.000
Ông Trần Ngọc Hiếu	1.053.848.000	922.117.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<u>Nợ phải thu</u>		
Ông Trần Ngọc Hiếu		
Nhận tạm ứng từ Công ty	238.552.000	235.000.000

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Đường Kon Tum	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	Bà Tạ Ngọc Hương vợ ông Trần Ngọc Hiếu là Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư Vương Quốc Việt
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	Bà Đặng Thị Thu Hằng - Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La.
Công ty TNHH Thái Liên	Cổ đông góp vốn
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ	Bà Đặng Thu Hằng - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ từ ngày 08/10/2019 là chị gái ông Đặng Việt Anh - Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Sơn La

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Bán hàng	54.457.142.855	11.962.695.238
Lãi trả chậm tiền hàng	174.258.418	534.385.753
Mua hàng	14.547.705.995	3.528.062.534
Trả lại lãi trả chậm tiền hàng không thực hiện	-	800.577.225
Công ty cổ phần Đường Kon Tum		
Bán hàng	4.857.142.857	-
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa		
Bán hàng	80.628.571.427	2.860.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt		
Bán hàng	34.025.512.001	5.466.666.666
Lãi trả chậm tiền hàng	57.476.712	-
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên		
Bán hàng	9.371.428.572	10.380.952.381
Lãi trả chậm tiền hàng	344.206.398	188.657.009
Công ty TNHH Thái Liên		
Bán hàng	15.428.571.429	20.584.776.191
Lãi trả chậm tiền hàng	278.129.061	-
Lãi khách hàng ứng trước tiền hàng	413.013.699	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La		
Bán hàng	-	316.076.190
Mua mía nguyên liệu	4.241.788.590	5.125.186.938
Phí quản lý thu mua mía	475.020.000	-
Cổ tức được chia	177.253.139	45.958.656
Công ty cổ phần Mía Đường Trà Vinh		
Bán hàng	66.428.571.429	32.000.000.001
Lãi khách hàng ứng trước tiền hàng	116.938.356	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09-DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/7/2021 đến ngày 31/12/2021

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc		
Bán hàng	-	102.235.314.286
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ		
Bán hàng	-	36.909.714.286
Lãi trả chậm tiền hàng	833.916.635	1.904.174.672

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<u>Phải thu khách hàng</u>		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	-	10.087.157.826
Công ty cổ phần Đường Kon Tum	176.572.602	10.076.572.602
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	175.324.108	10.015.324.108
Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	9.816.800.000	10.217.990.959
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	9.803.500.000	9.871.843.274
Công ty TNHH Thái Liên	-	8.248.035.616
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	-	507.575.000
Công ty cổ phần Mía đường Trà Vinh	-	169.971.507
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ	11.684.200.000	39.208.582.751
Cộng	31.656.396.710	98.403.053.643

<u>Người mua trả tiền trước</u>		
Công ty TNHH Thái Liên	11.059.544.911	-
Cộng	11.059.544.911	-

<u>Phải trả người bán</u>		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	-	933.038.464
Công ty TNHH Nông nghiệp Tô Hiệu - Sơn La	4.241.788.590	522.522.000
Cộng	4.241.788.590	1.455.560.464

<u>Trả trước cho người bán</u>		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	13.732.759.124	-
Cộng	13.732.759.124	-

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/06/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Yên

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu